

Số: /KH-UBND

Lai Châu, ngày tháng 02 năm 2025

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Thực hiện Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2035, Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành kế hoạch triển khai thực hiện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Tuyên truyền, quán triệt sâu rộng, nội dung Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2035 (gọi tắt là Quyết định số 222/QĐ-TTg) tới các cấp, các ngành, các đơn vị để tổ chức thực hiện có hiệu quả.

- Tổ chức thực hiện Quyết định số 222/QĐ-TTg gắn với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020-2025 và lần thứ XV nhiệm kỳ 2025 - 2030; các Đề án, Nghị quyết chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh, Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh giai đoạn 2025-2030.

- Cụ thể hóa một số mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu để các cấp, các ngành, các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Hình thành hệ thống cơ cấu sản xuất, tiêu dùng bền vững, sử dụng hiệu quả giá trị tài nguyên thiên nhiên, tận dụng tối đa nguyên liệu, vật liệu đã qua sử dụng, hạn chế chất thải phát sinh và giảm tác động xấu đến môi trường; phát triển mạnh các mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất, kinh doanh; tạo động lực cho đổi mới sáng tạo và cải thiện năng suất lao động; phát triển các thực hành tốt, tạo dựng văn hóa và lối sống xanh, thúc đẩy tạo việc làm xanh và phát triển chuỗi giá trị mới trong lĩnh vực kinh tế tuần hoàn.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu đến năm 2030

- Giảm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên không tái tạo, tài nguyên nước; tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, nguyên liệu, vật liệu; tiết kiệm năng lượng:

+ Phần đầu đạt được các chỉ tiêu về sử dụng hiệu quả tài nguyên (đất, nước, khoáng sản) tương đương với chỉ tiêu của quốc gia

+ Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng trên tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng so với kịch bản phát triển bình thường đạt khoảng 6%¹.

- Kéo dài thời gian sử dụng vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, các linh kiện, cấu kiện; hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường:

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được phân loại, thu gom, xử lý đạt 95%².

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý đạt 90%.

+ Tỷ lệ xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp ra môi trường lưu vực các sông, suối đạt trên 70%³.

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt 55%⁴.

- Chú trọng, nâng cao khía cạnh kinh tế, gia tăng lợi ích, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và huy động nguồn lực trong thực hiện kinh tế tuần hoàn:

+ Các mô hình sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tái sử dụng, tái chế chất thải, mô hình sản xuất kinh doanh áp dụng kinh tế tuần hoàn được xây dựng, nhân rộng, phát triển phù hợp từng ngành, lĩnh vực, địa phương và ở từng cấp độ.

+ Hình thành, phát triển chuỗi giá trị mới, bền vững gắn với giá trị gia tăng cao, tạo ra nhiều việc làm mới thông qua áp dụng kinh tế tuần hoàn.

+ Thu hút được các nguồn lực từ tín dụng xanh, trái phiếu xanh và nguồn lực hợp pháp khác cho các dự án đầu tư vào phát triển kinh tế tuần hoàn.

3. Mục tiêu, chỉ tiêu đến năm 2035

- Hiện thực hóa nền kinh tế tuần hoàn bao trùm gắn với đổi mới, sáng tạo, năng lực cạnh tranh cao, phát triển về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội.

¹ Theo Chương trình hành động số 41-CTr/TU ngày 01/6/2020 về thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

² Theo Dự thảo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XIV trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV.

³ Theo Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2035.

⁴ Theo Dự thảo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XIV trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV.

- Góp phần thực hiện thành công mục tiêu, chỉ tiêu về sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững đến năm 2035 và các giai đoạn tiếp theo trong các Văn kiện của Đảng bộ tỉnh.

III. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KINH TẾ TUẦN HOÀN

1. Nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng và phát triển các thực hành tốt về thực hiện kinh tế tuần hoàn, bao gồm: truyền thông, bồi dưỡng, phổ biến kiến thức, pháp luật về thực hiện kinh tế tuần hoàn; lồng ghép các nội dung giáo dục về kinh tế tuần hoàn vào chương trình giáo dục các cấp học, bậc học; kết nối thông tin, chia sẻ dữ liệu về áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn.

2. Hỗ trợ thúc đẩy áp dụng kinh tế tuần hoàn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng, bao gồm: hỗ trợ áp dụng, phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất, kinh doanh; đổi mới sáng tạo, áp dụng công nghệ số, công nghệ thân thiện với môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất để thực hiện kinh tế tuần hoàn; hỗ trợ hình thành và phát triển thị trường cho các hàng hóa, dịch vụ liên quan đến kinh tế tuần hoàn; thúc đẩy thực hiện kinh tế tuần hoàn trong hoạt động tiêu dùng, đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng.

3. Tăng cường quản lý chất thải để thực hiện kinh tế tuần hoàn, bao gồm: tham khảo áp dụng, nhân rộng và phát triển các mô hình quản lý chất thải theo hướng kinh tế tuần hoàn; thúc đẩy đầu tư, hỗ trợ quản lý chất thải để thực hiện kinh tế tuần hoàn.

4. Thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các định hướng, nhiệm vụ, giải pháp tại Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Hoàn thành, triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; xây dựng Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 21/4/2022 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội.

5. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh gắn với xây dựng nông thôn mới, thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ và các quy trình sản xuất tiên tiến vào sản xuất, hướng tới nền nông nghiệp sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường; Đề án phát triển nông nghiệp hàng

hóa tập trung giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng gắn với chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

6. Tiếp tục triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn; Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

7. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 1288/KH-UBND ngày 14/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ và Kế hoạch số 27-KH/TU ngày 07/4/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường, giảm nghèo bền vững, gắn kết các nội dung về sản xuất và tiêu dùng bền vững vào các chương trình, đề án, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

8. Đẩy mạnh các hoạt động khuyến công thuộc Chương trình khuyến công tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025, đồng thời tranh thủ nguồn khuyến công quốc gia để tập trung hỗ trợ xây dựng các đề án ứng dụng máy móc tiên tiến, ứng dụng công nghệ sạch, công nghệ thân thiện môi trường; đổi mới công nghệ và loại bỏ theo lộ trình các công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều nguyên, nhiên liệu, gây ô nhiễm môi trường... nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất, tiết kiệm năng lượng và giảm thiểu chất thải, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

9. Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2019-2030; đồng thời, hằng năm xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện nhiệm vụ về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh. Qua đó,

nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường.

10. Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tại Chương trình hành động số 11-CTr/TU, ngày 26/12/2016 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; Kế hoạch đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế theo hướng hiệu lực và hiệu quả hơn; Kế hoạch thực hiện Hiệp định: CPTPP (Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương), EVFTA (Hiệp định thương mại tự do giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu), UKVFTA (Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh và Bắc Ailen), RCEP (Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa của tỉnh xuất khẩu.

11. Thực hiện có hiệu quả quá trình đô thị hóa, kiểm soát chặt chẽ quá trình phát triển đô thị, tăng cường thu hút đầu tư các đô thị mới theo hướng bền vững, xanh, sạch, đẹp, đô thị thông minh, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu cho giai đoạn 2021-2025 và các giai đoạn tiếp theo; triển khai thực hiện các nhiệm vụ tại Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030”. Tổ chức rà soát, lập và điều chỉnh quy hoạch, nhất là quy hoạch xây dựng các khu đô thị mới; các dự án có tầm quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa phù hợp với định hướng phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh; đảm bảo phát triển bền vững, hài hòa giữa đô thị và nông thôn.

12. Tập trung triển khai thực hiện các nội dung Kế hoạch số 688/KH-UBND ngày 06/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 40-CTr/TU ngày 28/12/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

13. Thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp lĩnh vực nông nghiệp tại Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

14. Tập trung triển khai nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đối với các vùng trọng điểm của tỉnh; tiếp tục triển khai Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các xã nông thôn mới, các xã khu vực biên giới thông qua kết quả nghiên cứu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia, các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh. Thúc đẩy ứng dụng khoa học và công nghệ vào thực hiện phát triển kinh tế tuần hoàn.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành tỉnh

- Quán triệt, học tập triển khai thực hiện Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

- Chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ, giải pháp theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với điều kiện thực tế của từng ngành, lĩnh vực.

- Lập dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch này gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách hàng năm.

- Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 11 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch này, định kỳ báo cáo và kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện đồng bộ và hiệu quả Kế hoạch.

- Tổ chức thực hiện các chương trình, nhiệm vụ và hoạt động phân công tại Kế hoạch này phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quản lý được giao.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch huy động nguồn lực, đảm bảo kinh phí thực hiện Kế hoạch này theo quy định hiện hành.

- Tổ chức thực hiện các chương trình, nhiệm vụ và hoạt động theo phân công tại Kế hoạch này phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, ngành, lĩnh vực quản lý được giao.

4. Sở Tài chính

- Trên cơ sở đề xuất của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và khả năng cân đối của ngân sách địa phương; tổng hợp trình cấp có

thẩm quyền bố trí kinh phí chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ thuộc Kế hoạch theo phân cấp ngân sách và các quy định hiện hành.

- Tổ chức thực hiện các chương trình, nhiệm vụ và hoạt động theo phân công tại Kế hoạch này phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, ngành, lĩnh vực quản lý được giao.

5. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, tạo đồng thuận xã hội, phát huy tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu, nỗ lực của các ngành, các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân thực hiện có hiệu quả mục tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Xây dựng, ban hành kế hoạch và chủ động bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ thuộc ngân sách cấp huyện được phê duyệt tại Kế hoạch này theo quy định hiện hành.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật, hướng dẫn về kinh tế tuần hoàn trên địa bàn quản lý.

- Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 11 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch, nếu có khó khăn, các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chủ động đề xuất, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Tỉnh uỷ;
- TT. HĐND tỉnh ;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CB, V, C;
- Lưu: VT, Kt7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG
CỦA KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI QUYẾT ĐỊNH SỐ 222/QĐ-TTĐ NGÀY 23/01/2025
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

| TT | Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Giai đoạn thực hiện | Sản phẩm | Nguồn lực dự kiến ⁵ |
|------------|---|--------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|--|--------------------------------|
| 1 | NÂNG CAO NHẬN THỨC, KIẾN THỨC, KỸ NĂNG VÀ PHÁT TRIỂN CÁC THỰC HÀNH TỐT VỀ THỰC HIỆN KINH TẾ TUẦN HOÀN | | | | | |
| | Truyền thông, bồi dưỡng, phổ biến kiến thức, pháp luật về thực hiện kinh tế tuần hoàn | | | | | |
| | Xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch truyền thông, phổ biến kiến thức, pháp luật, thực hành tốt về kinh tế tuần hoàn | Ủy ban nhân dân các cấp | Các cơ quan, tổ chức có liên quan | 2025 - 2035 | Các chương trình/kế hoạch/tài liệu truyền thông, phổ biến kiến thức, pháp luật, thực hành tốt về kinh tế tuần hoàn | I, II, IV |
| 2 | XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH, NÂNG CAO HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỰC HIỆN KINH TẾ TUẦN HOÀN | | | | | |
| 2.1 | Tổ chức xây dựng, ban hành kế hoạch hành động, lồng ghép kinh tế tuần hoàn vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý chất thải của các huyện, thành phố | | | | | |
| | Tổ chức xây dựng, ban hành kế hoạch thực hiện kinh tế tuần hoàn | Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố | Các cơ quan, tổ chức có liên quan | 2025 - 2026 | Kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn | I, II, IV |

⁵ Nguồn lực dự kiến bao gồm: I. Nguồn ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương, ngân sách địa phương theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước; II. Nguồn hỗ trợ quốc tế, bao gồm vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn hỗ trợ và vay ưu đãi; III. Nguồn vốn vay thương mại và đầu tư tư nhân gồm tín dụng xanh, trái phiếu doanh nghiệp xanh; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); vốn vay thương mại và đầu tư tư nhân khác; IV. Nguồn vốn cộng đồng và xã hội khác: vốn huy động công - tư cho các dự án đầu tư, các quỹ trong nước và các nguồn vốn cộng đồng và xã hội hợp pháp khác.

| TT | Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Giai đoạn thực hiện | Sản phẩm | Nguồn lực dự kiến ⁵ |
|------------|---|--------------------------------------|---|---------------------|---|--------------------------------|
| 2.2 | Hoàn thiện các quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để khuyến khích thực hiện kinh tế tuần hoàn | | | | | |
| 2.2.1 | Rà soát, sửa đổi, ban hành các cơ chế, chính sách để khuyến khích thực hiện kinh tế tuần hoàn | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Các cơ quan, tổ chức có liên quan | 2025 - 2035 | Đề án/chương trình/kế hoạch/văn bản được ban hành, sửa đổi, bổ sung để hỗ trợ thực hiện kinh tế tuần hoàn theo chức năng, nhiệm vụ và địa bàn quản lý được giao | I, II, IV |
| 3 | HỖ TRỢ THỨC ĐẨY ÁP DỤNG KINH TẾ TUẦN HOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG | | | | | |
| 3.1 | Hỗ trợ thực hiện thiết kế sinh thái để đạt được tiêu chí của kinh tế tuần hoàn | | | | | |
| 3.1.1 | Đề xuất, triển khai hoạt động hỗ trợ thiết kế sinh thái để đạt được tiêu chí của kinh tế tuần hoàn cho dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sản phẩm thuộc các ngành, lĩnh vực ưu tiên tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ | Sở Công Thương | Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường; các cơ quan, tổ chức có liên quan | 2025 - 2035 | Đề án/dự án/chương trình/ nhiệm vụ hỗ trợ thiết kế sinh thái để đạt được tiêu chí của kinh tế tuần hoàn cho dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sản phẩm thuộc các ngành, lĩnh vực ưu tiên | I, II, IV |
| 3.2 | Hỗ trợ áp dụng, phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất, kinh doanh | | | | | |
| 3.2.1 | Tổ chức hướng dẫn, tập huấn, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và các cơ sở kinh tế khác xây dựng, áp dụng kinh tế tuần hoàn trong sản xuất, kinh doanh, | Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố | Liên minh Hợp tác xã tỉnh Lai Châu; cơ quan, tổ chức có liên quan | 2025 - 2035 | - Tài liệu hướng dẫn/chương trình/lớp tập huấn về áp dụng kinh tế tuần hoàn trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc các ngành, lĩnh vực ưu tiên - Nội dung về kinh tế tuần hoàn | I, II, IV |

| TT | Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Giai đoạn thực hiện | Sản phẩm | Nguồn lực dự kiến ⁵ |
|------------|--|--------------------------------------|--|---------------------|--|--------------------------------|
| | dịch vụ | | | | trong sản xuất, kinh doanh được lồng ghép, triển khai trong các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công ở các cấp, các ngành | |
| 3.2.2 | Triển khai các hoạt động khuyến khích chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sản phẩm áp dụng sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên, sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, sản xuất sử dụng nguyên liệu tái chế, quản lý vòng đời của các loại hóa chất và chất thải để thực hiện kinh tế tuần hoàn | Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố | Liên minh Hợp tác xã tỉnh Lai Châu; cơ quan, tổ chức có liên quan | 2025 - 2035 | Đề án/dự án/chương trình/kế hoạch xây dựng và triển khai các hoạt động khuyến khích chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sản phẩm tại Phụ lục II ban hành kèm theo Kế hoạch hành động quốc gia này áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, sản xuất sử dụng nguyên liệu tái chế, quản lý vòng đời của các loại hóa chất và chất thải để thực hiện kinh tế tuần hoàn | I, II, IV |
| 3.3 | Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, áp dụng công nghệ số, công nghệ thân thiện với môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất để thực hiện kinh tế tuần hoàn | | | | | |
| 3.3.1 | Hỗ trợ đổi mới công nghệ trong thực hiện kinh tế tuần hoàn | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài nguyên và Môi trường; Liên minh Hợp tác xã tỉnh Lai Châu; cơ quan, tổ chức có liên quan | 2025 - 2035 | Đề án/dự án/chương trình về khuyến khích đổi mới sáng tạo trong thực hiện kinh tế tuần hoàn gắn với các hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo | I, II, IV |
| 3.4 | Hỗ trợ hình thành và phát triển thị trường cho các hàng hóa, dịch vụ liên quan đến kinh tế tuần hoàn | | | | | |
| | Triển khai hệ thống thông tin | Sở Công Thương | Cơ quan, tổ chức có | 2025 - 2035 | Đề án/dự án/chương trình/đề | I, II, IV |

| TT | Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Giai đoạn thực hiện | Sản phẩm | Nguồn lực dự kiến ⁵ |
|------------|---|--------------------------|--|---------------------|--|--------------------------------|
| | về thị trường xuất nhập khẩu các hàng hóa, dịch vụ được tạo ra từ áp dụng kinh tế tuần hoàn | | liên quan | | tài/nhiệm vụ triển khai hệ thống thông tin về thị trường xuất nhập khẩu các hàng hóa, dịch vụ được tạo ra từ áp dụng kinh tế tuần hoàn | |
| 3.5 | Thúc đẩy thực hiện kinh tế tuần hoàn trong hoạt động tiêu dùng, đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng | | | | | |
| | Khuyến khích, tăng cường tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí của kinh tế tuần hoàn | Sở Công Thương | Cơ quan, tổ chức có liên quan | 2025 - 2035 | Đề án/dự án/chương trình/ nhiệm vụ khuyến khích, tăng cường tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí của kinh tế tuần hoàn | I, II, IV |
| 4 | TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI ĐỂ THỰC HIỆN KINH TẾ TUẦN HOÀN | | | | | |
| 4.1 | Thí điểm, nhân rộng và phát triển các mô hình quản lý chất thải theo hướng kinh tế tuần hoàn | | | | | |
| | Hướng dẫn đề xuất đặt hàng, triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ gắn với thực hiện các mô hình thí điểm về quản lý chất thải theo hướng kinh tế tuần hoàn ở địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài nguyên và Môi trường; cơ quan, tổ chức có liên quan | 2025 - 2035 | Đề án/dự án/chương trình/đề tài khoa học các cấp về xây dựng và triển khai thực hiện các mô hình thí điểm về quản lý chất thải theo hướng kinh tế tuần hoàn ở địa phương | I, II, III, IV |

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC ƯU TIÊN, ĐẶC THÙ;
DỰ ÁN ĐẦU TƯ, CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH; SẢN PHẨM,
VẬT LIỆU, CHẤT THẢI VÀ DỊCH VỤ THỰC HIỆN KINH TẾ
TUẦN HOÀN ĐẾN NĂM 2035

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2025 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

| Số TT | Ngành, lĩnh vực ưu tiên, đặc thù; dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh | Sản phẩm, vật liệu, chất thải và dịch vụ |
|-----------|--|---|
| I | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | |
| 1 | Trồng trọt | - Vật liệu, sản phẩm, phụ phẩm, chất thải và dịch vụ có tiềm năng từ hoạt động trồng trọt - Trồng trọt nhằm giảm phát thải khí nhà kính |
| 2 | Chăn nuôi | - Vật liệu, sản phẩm, phụ phẩm, chất thải và dịch vụ có tiềm năng từ hoạt động chăn nuôi - Chăn nuôi nhằm giảm phát thải khí nhà kính |
| 3 | Lâm nghiệp | - Tăng khả năng hấp thụ và lưu trữ các-bon và giảm phát thải khí nhà kính trong lâm nghiệp - Vật liệu, sản phẩm, phụ phẩm, chất thải và dịch vụ có tiềm năng từ hoạt động trồng rừng, khai thác gỗ |
| 4 | Thủy sản | - Vật liệu, sản phẩm, phụ phẩm, chất thải và dịch vụ có tiềm năng từ hoạt động nuôi trồng thủy sản - Giảm phát thải khí nhà kính trong thủy sản |
| II | Năng lượng | |
| 1 | Nhiệt điện | - Các loại vật liệu, tro bay, xỉ đáy lò của nhà máy nhiệt điện - Nước sử dụng trong quá trình sản xuất nhiệt điện |
| 2 | Thu hồi năng lượng thông qua thiêu đốt chất thải | - Chất thải có nguồn gốc hữu cơ - Điện được sản xuất từ rác, chất thải rắn |
| 3 | Năng lượng tái tạo | - Phát triển điện tái tạo từ các nguồn thủy điện, mặt trời, gió, địa nhiệt, thủy triều, hydrogen xanh; điện hạt nhân - Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ các nguồn năng lượng tái tạo |
| 4 | Năng lượng hạt nhân | - Điện hạt nhân |

| | | |
|------------|--|---|
| 5 | Truyền tải, phân phối điện và thiết bị điện | <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị thu, phát, truyền tải điện - Các sản phẩm điện tử và thiết bị điện dân dụng |
| III | Khai thác khoáng sản và chế biến khoáng sản | |
| 1 | Thăm dò, khai thác, khoáng sản | <ul style="list-style-type: none"> - Chất thải rắn từ quặng đuôi, đất đá thải; vật chất thải bỏ từ hoạt động khai thác khoáng sản, đất, đá dư thừa từ dự án đầu tư xây dựng công trình - Nước sử dụng trong quá trình tuyển quặng; nước thải tại các moong khai thác khoáng sản; nước thu gom từ hoạt động khai thác khoáng sản |
| 2 | Chế biến khoáng sản | <ul style="list-style-type: none"> - Nước thải từ hoạt động chế biến quặng - Các vật liệu dư thừa, chất thải khác trong quá trình chế biến khoáng sản |
| IV | Công nghiệp chế biến, chế tạo | |
| 1 | Chế biến thực phẩm | <ul style="list-style-type: none"> - Bao bì đóng gói thực phẩm - Chất thải rắn, nước thải trong hoạt động chế biến thực phẩm |
| 2 | Chế biến gỗ | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu, sản phẩm, phụ phẩm, chất thải và dịch vụ có tiềm năng từ hoạt động chế biến gỗ - Dịch vụ sửa chữa, tân trang, tái sử dụng và các dịch vụ kéo dài vòng đời sản phẩm đồ gỗ khác |
| 3 | Đồ uống | <ul style="list-style-type: none"> - Bao bì nhựa, kim loại, thủy tinh sử dụng cho đồ uống gồm bia, rượu, nước giải khát - Chất thải rắn, nước thải từ hoạt động sản xuất |
| 4 | Giấy và bột giấy | <ul style="list-style-type: none"> - Giấy sử dụng cho các mục đích, bì carton - Chất thải rắn, nước thải, khí thải từ hoạt động sản xuất |
| 5 | Nhựa | <ul style="list-style-type: none"> - Bao bì, sản phẩm làm từ nguyên liệu nhựa các loại PE, PP, PET, ABS, PVC, PP, PU... - Chất thải rắn, nước thải, khí thải |
| 6 | Luyện kim | <ul style="list-style-type: none"> - Kim loại quý, nước thải, nhiệt dư, khí thải từ luyện kim - Phế liệu sắt, thép và kim loại khác |
| 7 | Gốm sứ và thủy tinh | <ul style="list-style-type: none"> - Chai, lọ bằng thủy tinh; kính xây dựng các loại - Chất thải từ hoạt động chế biến thủy tinh |
| 8 | Nhuộm, dệt may | <ul style="list-style-type: none"> - Nước thải từ dệt, nhuộm - Vải, thời trang |
| 9 | Thiết bị điện, điện tử | <ul style="list-style-type: none"> - Các thiết bị điện và điện tử dân dụng và công nghiệp - Các loại vật liệu thu hồi từ các thiết bị điện và điện tử - Dịch vụ sửa chữa, tân trang và dịch vụ khác hỗ trợ kéo dài vòng đời của thiết bị điện và điện tử dân dụng và công nghiệp |
| V | Hóa chất | |

| | | |
|-------------|-----------------------------|--|
| 1 | Bảo vệ thực vật | - Bao bì thuốc bảo vệ thực vật - Hóa chất từ tự nhiên, thân thiện với môi trường |
| 2 | Phân bón | - Nguyên liệu, vật liệu, nước trong quá trình sản xuất phân bón - Phân bón hữu cơ từ phụ phẩm, chất thải |
| 3 | Cao su | - Lớp cao su cho phương tiện giao thông, cơ giới |
| 4 | Pin, ắc quy và lưu trữ điện | - Các loại pin, ắc quy, pin mặt trời - Các thiết bị lưu trữ điện dùng trong công nghiệp và dân dụng |
| VI | Xây dựng | |
| 1 | Vật liệu xây dựng | - Chất thải công nghiệp thông thường đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và môi trường để đưa vào sản xuất vật liệu xây dựng, làm vật liệu san lấp - Vật liệu xây dựng có sử dụng rác thải từ hoạt động sản xuất, xây dựng |
| 2 | Công trình xây dựng | - Công trình xây dựng - Dịch vụ hỗ trợ kéo dài vòng đời của công trình xây dựng |
| VII | Giao thông vận tải | |
| 1 | Phương tiện giao thông | - Phương tiện giao thông, cơ giới - Dịch vụ hỗ trợ kéo dài vòng đời của phương tiện giao thông vận tải, cơ giới |
| 2 | Hạ tầng giao thông | - Công trình giao thông - Vật liệu phục vụ công trình giao thông - Dịch vụ hỗ trợ kéo dài tuổi thọ của công trình giao thông |
| 3 | Dịch vụ vận tải | - Vận tải hàng hóa - Vận tải hành khách |
| VIII | Dịch vụ và du lịch | |
| 1 | Dịch vụ | - Dịch vụ phân phối, bán buôn, bán lẻ - Dịch vụ nhà hàng, khách sạn - Dịch vụ tư vấn, đánh giá, hỗ trợ thực hiện kinh tế tuần hoàn, dịch vụ tân trang, sửa chữa và các dịch vụ khác có tiềm năng |
| 2 | Du lịch | Quản lý, khai thác khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch |
| IX | Quản lý chất thải | |
| 1 | Chất thải rắn | - Chất thải rắn sinh hoạt đô thị, nông thôn - Chất thải rắn công nghiệp thông thường, bùn thải, tro xỉ lò hơi - Chất thải rắn xây dựng |
| 2 | Nước thải | - Nước thải sinh hoạt từ đô thị, khu dân cư - Nước thải từ khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh tập trung; các cơ sở sản xuất, kinh doanh |
| 3 | Khí thải | - Khí mê tan, CO ₂ từ các hoạt động: trồng trọt, chăn nuôi; quản lý chất thải và xử lý nước thải; khai thác, chế biến dầu khí, khai thác than và tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch |

| | | |
|----------|---|---|
| X | Phát triển khu đô thị, khu dân cư tập trung; khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung | |
| 1 | Khu đô thị, khu dân cư tập trung | <ul style="list-style-type: none"> - Khu đô thị - Khu dân cư tập trung |
| 2 | Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung | <ul style="list-style-type: none"> - Khu công nghiệp - Cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung |